Chi tiết mã HS 3915.90.10

Mã HS	3915.90.10
Mô tả hàng hóa	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic / - Từ plastic khác: / - - Từ poly(etylene terephthalate)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 12:58:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39159010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5890
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5890
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5890
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5695
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5656
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5656
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5656
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5656
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5656
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5656
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5700
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5700

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5700
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5700
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5700
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5700
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5698
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5698
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5698
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5698
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5698
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5698
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5700
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5662
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5658
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5658
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5658
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5658
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5658
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5658
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5669
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5669
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5669
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5669
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5669
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5669
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5708
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5708

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5708
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5708
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5708
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5708
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5709
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5709
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5709
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5709
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5709
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5709
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D5712
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E5712
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F5712
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G5712
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H5712
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5712
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D5681
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E5681
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F5681
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5681
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5681
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5681
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D5683
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E5683
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F5683
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5683

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5683
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5683
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5681
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5681
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5681
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5681
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5681
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5681
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5681
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5702
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5702
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5702
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5702
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5702
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5702
RCEP B	2022	2022	0	B!D5702
RCEP B	2023	2023	0	B!E5702
RCEP B	2024	2024	0	B!F5702
RCEP B	2025	2025	0	B!G5702
RCEP B	2026	2026	0	B!H5702
RCEP B	2027	2027	0	B!I5702
RCEP C	2022	2022	0	C!D5702
RCEP C	2023	2023	0	C!E5702
RCEP C	2024	2024	0	C!F5702
RCEP C	2025	2025	0	C!G5702
RCEP C	2026	2026	0	C!H5702

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5702
RCEP D	2022	2022	0	D!D5702
RCEP D	2023	2023	0	D!E5702
RCEP D	2024	2024	0	D!F5702
RCEP D	2025	2025	0	D!G5702
RCEP D	2026	2026	0	D!H5702
RCEP D	2027	2027	0	D!I5702
RCEP E	2022	2022	0	E!D5705
RCEP E	2023	2023	0	E!E5705
RCEP E	2024	2024	0	E!F5705
RCEP E	2025	2025	0	E!G5705
RCEP E	2026	2026	0	E!H5705
RCEP E	2027	2027	0	E!I5705
RCEP F	2022	2022	0	F!D5702
RCEP F	2023	2023	0	F!E5702
RCEP F	2024	2024	0	F!F5702
RCEP F	2025	2025	0	F!G5702
RCEP F	2026	2026	0	F!H5702
RCEP F	2027	2027	0	F!I5702
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5254
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5254
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5254
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5254

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)		13/2023/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3915.90 có 6 dòng thuế; dòng 3915.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ poly(etylene terephthalate).	3915.90.20 Từ polypropylene; 3915.90.30 Từ polycarbonate; 3915.90.40 Từ các polyvinyl Acetal; 3915.90.50 Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3915.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3915.90.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3915.90.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3915.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3915.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5890), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.